

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU THAN –
VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 594/CLM-TCHC
V/v: Công bố thông tin định kỳ

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin
2. Mã chứng khoán: CLM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: 024. 39 424 634 Fax: 024. 39 422 350
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thanh Hải - Giám đốc Công ty.

6. Nội dung thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính quý 2 năm 2022 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2. Các nội dung giải trình:

Doanh thu và lợi nhuận của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2022 tăng cao so với 6 tháng đầu năm 2021. Cụ thể trong 6 tháng năm 2022 Công ty đạt doanh thu là 6.979 tỷ đồng (bằng 5 lần so với cùng kỳ năm 2021), lợi nhuận sau thuế là 283 tỷ đồng (bằng 22,7 lần so với cùng kỳ 2021). Trong đó:

- Doanh thu tăng do:

+ Trong 6 tháng đầu năm 2022, nhu cầu than cung cấp cho các nhà máy nhiệt điện tăng cao nên Công ty đã đẩy mạnh công tác nhập khẩu than và pha trộn than. Cụ thể sản lượng than nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2022 là 1,14 triệu tấn (cùng kỳ năm 2021 là 163 nghìn tấn); than pha trộn là 240 nghìn tấn (cùng kỳ năm 2021 là 157 nghìn tấn).

+ Do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19, căng thẳng chính trị giữa Úc - Trung Quốc và đặc biệt là chiến sự tại Ukraina, giá than thế giới tăng mạnh từ cuối năm 2021 đến nay. Cụ thể chỉ số giá than GlobalCOAL Newcastle Úc (6.000 kcal/kg NAR) cũng như giá than xuất khẩu của Việt Nam thời điểm cuối tháng 6 năm 2022 tăng khoảng 300% so với cùng kỳ năm 2021.

- Lợi nhuận tăng do:

+ Sản lượng than tăng dẫn đến lợi nhuận tăng tương ứng.

X

+ Một số lĩnh vực kinh doanh như cho thuê văn phòng, xuất khẩu lao động,... bắt đầu khởi sắc sau thời kỳ kiểm soát được dịch bệnh Covid-19 so với năm 2021.

+ Đặc biệt, Công ty đã thực hiện thành công một số gói chào thầu quốc tế cung cấp than cho nhà máy luyện thép trong nước với tỷ lệ lợi nhuận cao.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính của Công ty: www.coalimex.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- KTNB;
- Lưu: VT, TCHC, Tký Cty.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



Nguyễn Thanh Hải

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN
(Coalimex)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2022
(TRƯỚC KIỂM TOÁN)**

HÀ NỘI – 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		<u>1.744.852.981.694</u>	<u>700.665.365.344</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		185.482.678.307	25.288.857.562
1. Tiền	111	VI.1	185.482.678.307	25.288.857.562
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	
III. Các khoản phải thu	130		1.215.332.368.759	471.539.133.375
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	1.210.067.779.093	430.670.883.764
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.723.591.879	8.860.654.179
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	2.742.541.687	35.596.766.952
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(3.661.644.470)	(3.589.171.520)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	2.460.100.570	0
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	342.969.609.698	196.226.310.119
1. Hàng tồn kho	141		344.540.831.495	197.797.531.916
2. DP giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.571.221.797)	(1.571.221.797)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.068.324.930	7.611.064.288
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1.017.889.626	3.935.156.421
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		50.435.304	3.565.049.875
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	0	110.857.992
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200)=210+220+230+240+250+260	200		<u>82.536.655.624</u>	<u>86.682.879.422</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		<u>2.849.471.000</u>	<u>2.849.471.000</u>
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	2.849.471.000	2.849.471.000
II. Tài sản cố định	220		72.606.629	145.213.259
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	<u>72.606.629</u>	<u>145.213.259</u>
- Nguyên giá	222		15.988.081.771	15.988.081.771
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.915.475.142)	(15.842.868.512)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	77.689.869.702	80.675.343.290
-Nguyên giá	231		134.772.018.652	134.772.018.652
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(57.082.148.950)	(54.096.675.362)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	0	0
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.924.708.293	3.012.851.873
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	1.924.708.293	3.012.851.873
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.827.389.637.318	787.348.244.766

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.376.025.198.848	592.448.022.204
I. Nợ ngắn hạn	310		1.371.623.604.201	588.775.237.447
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	421.557.816.140	243.006.859.020
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		77.766.250.030	45.430.193.470
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.17a	101.907.408.499	1.681.848.129
4. Phải trả người lao động	314		20.932.372.718	8.819.190.119
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	62.233.188.785	2.601.709.257
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20ac	3.865.551.329	1.441.236.361
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	261.298.751.273	51.695.734.243
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	384.315.123.816	222.281.718.952
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	32.400.765.535	10.039.671.820
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.346.376.076	1.777.076.076
II. Nợ dài hạn	330		4.401.594.647	3.672.784.757
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	4.401.594.647	3.672.784.757
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	0	0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		451.364.438.470	194.900.222.562
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	451.364.438.470	194.900.222.562
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.487.530.434	6.487.530.434
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.745.724.207	32.375.724.207
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		296.008.975.829	41.914.759.921
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.808.959.921	13.605.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		283.200.015.908	28.309.759.921
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.827.389.637.318	787.348.244.766

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Trưởng Phòng KTTC

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2022 và kết thúc vào 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và cung cấp DV	01	VII.1	6.154.027.665.687	802.607.210.811	6.979.185.416.088	1.396.904.921.704
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		6.154.027.665.687	802.607.210.811	6.979.185.416.088	1.396.904.921.704
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	5.647.950.340.991	726.529.092.912	6.398.124.284.100	1.278.752.508.261
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		506.077.324.696	76.078.117.899	581.061.131.988	118.152.413.443
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	14.141.347.363	3.205.285.298	17.240.961.576	11.584.779.068
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	13.630.334.659	7.411.752.655	19.988.743.594	12.468.465.053
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.333.285.612	5.491.376.852	3.708.979.433	10.210.734.086
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	115.673.322.226	45.564.960.700	160.395.230.819	74.912.017.205
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	49.023.308.369	16.248.333.157	63.095.193.723	26.093.347.227
10. Lợi tức thuần từ HĐKD (30=20+21-22-25-26)	30		341.891.706.805	10.058.356.685	354.822.925.428	16.263.363.026
11. Thu nhập khác	31	VII.6	84.833.732	463.497.042	86.656.132	630.399.826
12. Chi phí khác	32	VII.7	178.465.144	1.145.727.377	363.418.540	1.150.070.694
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(93.631.412)	(682.230.335)	(276.762.408)	(519.670.868)
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30 + 40)	50		341.798.075.393	9.376.126.350	354.546.163.020	15.743.692.158
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	68.796.529.587	2.024.201.748	71.346.147.112	3.297.714.910
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		273.001.545.806	7.351.924.602	283.200.015.908	12.445.977.248
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		24.818,32	668,36	25.745	1.131
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Trưởng Phòng KTTC



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2022 và kết thúc vào 30/06/2022

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	354.546.163.020	15.743.692.158
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	3.058.080.218	3.139.185.551
Các khoản dự phòng	03	22.433.566.665	1.960.683.163
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.053.169.508	531.781.770
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(276.731.579)	(169.941.635)
Chi phí lãi vay	06	3.708.979.433	10.210.734.086
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	390.523.227.265	31.416.135.093
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(740.240.235.771)	135.951.593.984
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(146.743.299.579)	46.166.804.855
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	523.023.493.405	(222.809.126.778)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	4.005.410.375	357.991.891
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.634.167.748)	(10.500.785.114)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.556.924.048)	(5.379.822.744)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	262.000.000	169.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.428.500.000)	(1.021.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.211.003.899	(25.650.108.813)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	276.731.579	169.941.635
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	276.731.579	169.941.635

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	856.845.602.117	1.168.615.353.374
- Ngắn hạn			
- Dài hạn			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(694.812.197.253)	(1.100.807.137.045)
- Ngắn hạn			
- Dài hạn			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.956.419.700)	(21.916.322.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	140.076.985.164	45.891.894.229
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	160.564.720.642	20.411.727.051
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25.288.857.562	24.960.095.630
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(370.899.897)	(271.393.606)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	185.482.678.307	45.100.429.075

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Trưởng Phòng KTTC



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc ✓



Nguyễn Thanh Hải

Đơn vị: CÔNG TY CP XNK THAN VINACOMIN

Mẫu số B04 – DN

Địa chỉ: 47 Quang Trung – Hoàn Kiếm - Hà nội

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2022 và kết thúc vào 30/06/2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu và cung ứng vật tư, xuất khẩu lao động
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh XNK trực tiếp và ủy thác than, các sản phẩm chế biến từ than, thiết bị, máy móc thiết bị, pha trộn chế biến than, kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê, xuất khẩu lao động, kinh doanh kho bãi, dịch vụ cảng, kinh doanh các mặt hàng nông sản, các mặt hàng thực phẩm tươi sống, đông lạnh, thủy hải sản, pha trộn chế biến than...
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Công ty có các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:
 - Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại tòa nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
 - Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
 - Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
7. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung điều 128 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của nước CHXHCN Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng nhập kho được tính bằng giá hàng hóa mua vào + Thuế NK (nếu có) + các chi phí mua hàng phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu:

+ Nguyên vật liệu trong nước: được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

+ Nguyên vật liệu nhập khẩu: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

- Hàng hóa: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

- 4.1 Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; chi phí bảo

trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.2 Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa và nguyên giá TSCĐ; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.3 Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý BĐS đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng. Các hợp đồng được theo dõi và hạch toán riêng về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Lợi nhuận phân chia cho các bên là lợi nhuận sau khi công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước (Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế đất và tiền thuê đất...) theo tỷ lệ vốn góp của các bên.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là những khoản chi phí đã có hóa đơn chứng từ đầy đủ, thực chi bằng tiền trong năm nhưng chỉ được tính một phần vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm, phần còn lại là chi phí của các năm sau hoặc được phân bổ cho các năm sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ các khách hàng của công ty và các khoản phải trả khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các kế ước vay của các Ngân hàng mà Công ty nhận nợ (Giá trị, thời gian vay, mục đích vay...)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản (vốn hóa) do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính là chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả bao gồm tiền bảo hành bán hàng phải trả theo điều khoản hợp đồng bán hàng hóa. Mức trích lập thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ trích lập không quá 5%. Năm 2022, mức trích lập dự phòng bảo hành bán hàng phải trả tính bằng tỷ lệ trích lập nhân với giá trị hàng hóa được bảo hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản doanh thu đã xuất hóa đơn, đã thu tiền trước của khách hàng nhưng được phân bổ vào các kỳ kế toán sau. bao gồm thu trước tiền thuê văn phòng của các kỳ sau, phí xuất khẩu lao động thu cho nhiều năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của Nhà nước và các bên tham gia góp vốn khác khi chuyển đổi hình thức Công ty từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của Ngân hàng và tổ chức tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ (đối với chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán (đối với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

Doanh thu hoạt động tài chính thu từ tiền lãi chậm trả của khách hàng được ghi nhận căn cứ vào điều khoản thanh toán của hợp đồng bán hàng và phụ lục hợp đồng (điều chỉnh thời hạn thanh toán nếu có) và biên bản tính lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN:

Năm 2022 Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20%

Thuế TNDN được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong năm tài chính.

Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận trước thuế là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.



VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối Kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

1-Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022	01/01/2022
- Tiền mặt	321.190.300	1.087.292.424
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	185.161.488.007	24.201.565.138
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	185.482.678.307	25.288.857.562

2-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

3 - Phải thu của khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.210.067.779.093	430.670.883.764
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên	1.052.141.630.993	173.752.616.403
+ Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	34.794.150.910	71.883.694.310
+ Dongseo E and C Co.Ltd	-	55.619.235.200
+ Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	165.257.824.252	45.262.811.893
+ Công ty CP Tập đoàn Long Thuận	214.455.175.983	-
+ THAILAND ANTHRACITE CO LTD	157.848.337.486	-
+ Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	260.442.487.800	986.875.000
+ Cty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa	219.343.654.562	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	157.926.148.100	256.918.267.361
b, Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết tại biểu 03A-TM-TKV		

4 - Phải thu khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn	2.742.541.687		35.596.766.952	
- Phải thu tạm ứng	1.442.000.000		370.000.000	
- Ký cược Ký quỹ	341.880.000		-	
- Phải thu khác	958.661.687	-	35.226.766.952	-
b, Dài hạn	2.849.471.000		2.849.471.000	
- Phải thu Hợp đồng HTKD	-		-	
- Ký quỹ xuất khẩu lao động	2.653.471.000		2.653.471.000	
- Ký quỹ, đặt cọc khác	196.000.000		196.000.000	
Cộng	5.592.012.687	-	38.446.237.952	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a, Tiền				
b, Hàng tồn kho				
c, TSCĐ				
d, Tài sản khác		2.460.100.570		-
Cộng	-	2.460.100.570	-	-

X

6 - Nợ xấu

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.661.644.470	-	3.589.171.520	-
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	3.661.644.470	-	3.589.171.520	-

7 - Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	39.848.680.105		77.369.710.000	
- Nguyên liệu vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm	215.827.434.923		77.951.833.168	
- Hàng hoá	86.439.955.358	1.571.221.797	42.475.988.748	1.571.221.797
- Hàng gửi đi bán	2.424.761.109	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	344.540.831.495	1.571.221.797	197.797.531.916	1.571.221.797

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ:

- Giá trị hàng tồn kho	1.659.867.797	đồng
- Giá trị thu hồi dự kiến	88.646.000	đồng
- Tạm trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.571.221.797	đồng

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không

*Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

8- Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
b, Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm		
- XDCB	-	-
-Sửa chữa		
Cộng	-	-

X

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc TB	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	10.664.959.775		4.379.276.972	943.845.024		15.988.081.771
-Mua trong kỳ			-	-		-
-Đầu tư XD CB hoàn thành						-
-Tặng khác						-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán						-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.664.959.775		4.379.276.972	943.845.024	-	15.988.081.771
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.519.746.516		4.379.276.972	943.845.024		15.842.868.512
-Khấu hao trong kỳ	72.606.630		-	-		72.606.630
-Tặng khác						-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán						-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.592.353.146		4.379.276.972	943.845.024	-	15.915.475.142
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-Tại ngày Đầu năm	145.213.259					145.213.259
-Tại ngày cuối kỳ	72.606.629					72.606.629

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

*Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

*Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

Không

13.809.882.958

Không

Không

10-Tăng giảm TSCĐ vô hình

11-Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

12-Tăng giảm BĐS đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2022
Nguyên giá BĐS đầu tư	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	54.096.675.362	2.985.473.588	-	57.082.148.950
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	54.096.675.362	2.985.473.588	-	57.082.148.950
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	80.675.343.290	-	2.985.473.588	77.689.869.702
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	80.675.343.290	-	2.985.473.588	77.689.869.702
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên Giá BĐSĐT đã Khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ Tăng Giá

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

Không

Không

Không

	30/06/2022	01/01/2022
13- Chi phí trả trước		
a, Ngắn hạn	1.017.889.626	3.935.156.421
- Chi phí LC, thuê kho, bảo hiểm, vận chuyển hàng hóa trả trước...	-	-
- Các khoản khác	1.017.889.626	3.935.156.421
b, Dài hạn	1.924.708.293	3.012.851.873
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí Mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	1.924.708.293	3.012.851.873
Cộng	2.942.597.919	6.948.008.294
14- Tài sản khác	30/06/2022	01/01/2022
a, Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuế tài chính

Nội dung	30/06/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	384.315.123.816	384.315.123.816	856.845.602.117	694.812.197.253	222.281.718.952	222.281.718.952
Các khoản vay ngắn hạn	384.315.123.816	384.315.123.816	856.845.602.117	694.812.197.253	222.281.718.952	222.281.718.952
b, Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn từ 1-3 năm	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn từ 3-5 năm	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn từ 5- 10 năm	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn trên 10 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	384.315.123.816	384.315.123.816	856.845.602.117	694.812.197.253	222.281.718.952	222.281.718.952

c, Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm 2022		Năm 2021	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

d, Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Nội dung	30/06/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán

Đối tượng	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên				
+ Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	421.557.816.140	421.557.816.140	243.006.859.020	243.006.859.020
+ Công ty cổ phần Triệu Vương	113.730.217.636	113.730.217.636	106.400.809.064	106.400.809.064
+ Trafigura PTE. LTD	34.907.985.000	34.907.985.000	35.709.903.400	35.709.903.400
	177.383.016.796	177.383.016.796	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác		-		-
	95.536.596.708	95.536.596.708	100.896.146.556	100.896.146.556
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng				

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Không

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)

- Các đối tượng khác

Cộng

d, Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV 

17-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2022
a, Phải nộp				
- Thuế GTGT	14.321.034	574.458.111.550	540.147.265.829	34.325.166.755
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	-	391.549.378	391.549.378	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.429.013.328	71.633.237.748	5.556.924.048	67.505.327.028
- Thuế thu nhập cá nhân	238.513.767	1.889.715.338	2.051.314.389	76.914.716
- Thuế đất và tiền thuế đất	-	397.317.030	397.317.030	-
- Các loại thuế khác	-	16.719.547.000	16.719.547.000	-
Cộng	1.681.848.129	665.489.478.044	565.263.917.674	101.907.408.499
b, Phải thu				
- Thuế GTGT	1.365.020	1.365.020	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	19.161.240	19.161.240	-	-
- Thuế đất và tiền thuế đất	90.331.732	90.331.732	-	-
- Các loại thuế khác				
Cộng	110.857.992	110.857.992	-	-

(*): Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Chi phí thuế TNDN nộp thay Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc

Tổng cộng

71.346.147.112

287.090.636

71.633.237.748

18. Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

- Trích trước Chi phí lãi vay
- Trích trước Chi phí vận chuyển hàng hóa, thuê kho, bảo hiểm, giám định,...
- Trích trước phí kiểm toán, phí thương hiệu
- Trích trước khác

b) Dài hạn**Cộng**

	30/06/2022	01/01/2022
	62.233.188.785	2.601.709.257
	225.196.916	150.385.231
	42.503.960.075	1.689.404.542
	1.240.000.000	187.000.000
	18.264.031.794	574.919.484
	-	-
	62.233.188.785	2.601.709.257

19. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN
- Nhận Ký quỹ, Ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Phải trả L/C Upas
- Phải trả TCT CN mô VB (HĐ HTKD)
- Các khoản phải trả phải nộp khác

Cộng**b) Dài hạn**

- Nhận Ký quỹ, Ký cược dài hạn
- Công ty CN Mô Việt Bắc góp vốn

Cộng**c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

	30/06/2022	01/01/2022
	60.378.620	-
	-	-
	-	-
	210.011.080	126.333.180
	257.983.637.019	50.180.222.880
	2.398.566.609	1.231.353.866
	646.157.945	157.824.317
	261.298.751.273	51.695.734.243
	4.401.594.647	3.672.784.757
	4.401.594.647	3.672.784.757
	-	-

20. Doanh thu chưa thực hiện**a) Ngắn hạn**

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các loại doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng**b) Dài hạn****c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng**

	30/06/2022	01/01/2022
	3.865.551.329	1.441.236.361
	3.865.551.329	1.441.236.361

21. Trái phiếu phát hành

	30/06/2022	01/01/2022
	-	-

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
	-	-

23. Dự phòng phải trả**a) Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng phải trả khác

Cộng**b) Dài hạn**

-

-

Cộng

	30/06/2022	01/01/2022
	14.470.999.910	10.039.671.820
	17.929.765.625	
	32.400.765.535	10.039.671.820

A

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25-Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434			24.448.588.014	48.423.136.193	193.481.462.641
Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							28.309.759.921	28.309.759.921
- Tăng khác						7.927.136.193		7.927.136.193
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
-Giảm khác							(34.818.136.193)	(34.818.136.193)
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	-	-	32.375.724.207	41.914.759.921	194.900.222.562
Số dư đầu năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434			32.375.724.207	41.914.759.921	194.900.222.562
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay							283.200.015.908	283.200.015.908
- Tăng khác						2.370.000.000		2.370.000.000
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác							(29.105.800.000)	(29.105.800.000)
Số dư cuối kỳ năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434			34.745.724.207	296.008.975.829	451.364.438.470

	30/06/2022	01/01/2022
b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần nhà nước)	60.953.480.000	60.953.480.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	49.046.520.000	49.046.520.000
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000
c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	110.000.000.000	110.000.000.000
+ Vốn góp Tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp Giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d-Cổ phiếu	30/06/2022	01/01/2022
- Số lượng Cổ phiếu đăng Ký phát hành	11.000.000	11.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được Mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>
đ-Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi Nhận	-	-
e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	34.745.724.207	32.375.724.207
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

K

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/06/2022	01/01/2022
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	492.200,09	423.395,66
- EUR	3.685,84	3.691,11
- JPY	12.647.061,00	166.582,00
- AUD	331,38	331,38
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	886.052.173	886.052.173
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	6.940.386.800.422	1.356.630.514.278
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.505.796.249	28.766.803.558
- Doanh thu cho thuê văn phòng	11.292.819.417	11.507.603.868
Cộng	6.979.185.416.088	1.396.904.921.704

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu 02B-TKV)

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3- Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.386.041.337.291	1.264.275.611.718
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	8.535.270.506	10.903.582.543
- Giá vốn cho thuê văn phòng	3.547.676.303	3.573.314.000
Cộng	6.398.124.284.100	1.278.752.508.261

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	276.731.579	169.941.635
- Lãi chênh lệch tỷ giá	16.825.025.451	5.269.151.341
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	16.824.296.179	5.267.965.140
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	729.272	1.186.201
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	139.204.546	6.145.686.092
Cộng	17.240.961.576	11.584.779.068

5- Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Lãi tiền vay	3.708.979.433	10.210.734.086
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	3.708.979.433	10.210.734.086
+ Lãi tiền vay trung dài hạn	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.279.764.161	2.257.730.967
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	9.225.865.381	1.724.762.996
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	7.053.898.780	532.967.971
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	19.988.743.594	12.468.465.053

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
6. Thu nhập khác		
- Tiền phạt thu được	-	87.305.780
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	86.656.132	543.094.046
Cộng	86.656.132	630.399.826
7. Chi phí khác		
- Các khoản khác	363.418.540	1.150.070.694
Cộng	363.418.540	1.150.070.694
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	63.095.193.723	26.093.347.227
- Chi phí nhân viên quản lý	16.485.511.129	8.958.375.191
+ Tiền lương	15.404.632.086	7.880.158.937
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	770.368.443	782.917.954
+ Tiền ăn ca	310.510.600	295.298.300
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu quản lý	1.180.474.105	920.541.891
- Chi phí đồ dùng văn phòng	619.790.456	200.157.602
- Chi phí khấu hao TSCĐ	72.606.630	153.711.963
- Thuế và lệ phí	159.986.461	70.958.637
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.646.651.126	1.539.167.350
- Chi phí khác bằng tiền	38.930.173.816	14.250.434.593
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	160.395.230.819	74.912.017.205
- Chi phí nhân viên bán hàng	15.626.255.819	7.803.037.824
+ Tiền lương	14.776.347.914	6.863.041.063
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	579.240.405	655.429.161
+ Tiền ăn ca	270.667.500	284.567.600
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu bao bì	57.470.790	78.708.718
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	41.176.229	47.739.441
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.947.431.165	55.533.611.455
- Chi phí khác bằng tiền	54.722.896.816	11.448.919.767
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Chi phí Nguyên liệu, vật liệu	599.956.214.901	238.792.441.446
+ Nguyên vật liệu	599.295.248.216	238.544.544.403
+ Nhiên liệu	660.966.685	247.897.043
+ Động lực	-	-
- Chi phí nhân công	32.111.766.948	16.761.413.015
+ Tiền lương	30.180.980.000	14.743.200.000
+ BHYT, BHXH, KPCĐ	1.349.608.848	1.438.347.115
+ Ăn ca	581.178.100	579.865.900
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.058.080.218	3.139.185.551
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.594.580.649	68.065.959.316
- Chi phí khác bằng tiền	114.165.219.227	39.388.848.744
Cộng	864.885.861.943	366.147.848.072

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	71.346.147.112	3.297.714.910
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của năm trước vào CP thuế TN năm hiện hành	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	71.346.147.112	3.297.714.910

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
---------------------------------	---------------------------------

12. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và phân phối lợi nhuận

Chi tiết như biểu "Phân phối lợi nhuận" đính kèm

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách Nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành Cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn CSH:
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch Mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

Ngắn hạn	Dài hạn
856.845.602.117	-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền Chi trả cho giao dịch Mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Ngắn hạn	Dài hạn
694.812.197.253	-

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền
A	B	1
1	Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2021	40.115.696.238
2	Thuế TNDN phải nộp năm 2021	11.805.936.317
3	Lợi nhuận sau thuế năm 2021	28.309.759.921
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước chuyển sang	13.605.000.000
5	Tổng Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	41.914.759.921
6	Trả cổ tức (20% vốn điều lệ)	22.000.000.000
	+ Cổ tức cổ phần TKV	12.190.696.000
	+ Cổ tức cổ phần các cổ đông khác	9.809.304.000
7	Trích lập các quỹ	7.105.800.000
	- Quỹ đầu tư phát triển (8,37% LNST năm 2021)	2.370.000.000
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (1,5 tháng lương bình quân 2021)	4.559.000.000
	- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành (01 tháng lương VCQL 2021)	176.800.000
8	Lợi nhuận để lại chưa phân phối	12.808.959.921

(Handwritten mark)

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên có liên quan:

Các bên được xem là có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong quyết định về tài chính và kinh doanh trong 06 tháng đầu năm 2022, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 30/06/2022 và các giao dịch với các bên liên quan trong 06 tháng đầu năm 2022 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm:

- Mẫu số 02B-TKV: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin.
- Mẫu số 03A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải thu trong nội bộ Tập đoàn.
- Mẫu số 16A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Phụ biểu TSCĐ bán: báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Vinacomin để hình thành tài sản.

2. Thông tin so sánh:

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Trưởng Phòng KTTC



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Đến 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Quý II			Lũy kế năm		
		Lượng	Giá	Tiền	Lượng	Giá	Tiền
		1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	1.169.083,48		5.255.442.708.142	1.182.188,87		5.413.525.149.113
1	Công ty kho vận và cảng Cẩm phả - Vinacomin	769.521,55	4.167.407	3.223.094.862.319	782.626,94	4.137.476	3.262.438.553.883
3	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV			172.125.000	-	-	577.125.000
9	Trung tâm cấp cứu Mô - Vinacomin			1.160.000.000	-	-	2.320.000.000
16	Tổng công ty khoáng sản			12.949.090.909	-	-	23.830.000.000
17	Công ty Than Uông bí - TKV			4.544.118.000	-	-	4.544.118.000
19	Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin			-	-	-	8.479.218.180
26	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin			-	-	-	2.300.000.000
27	Công ty than Khe chàm - TKV			-	-	-	836.014.000
28	Công ty than Quang Hanh - TKV			106.800.000	-	-	213.600.000
29	Công ty than Hạ long - TKV			-	-	-	48.429.576
30	Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin			-	-	-	2.165.149.966
32	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin			13.482.720.000	-	-	18.106.475.500
44	Công ty CP chế biến KD than Cẩm Phả - Vinacomin	48.989,54	4.965.762	248.415.871.042	48.989,54	4.965.762	252.532.918.636
55	Cty KD than miền Bắc	91.063,21	4.917.718	447.823.205.732	91.063,21	4.917.718	447.823.205.732
56	Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin			1.721.778.000	-	-	11.155.748.000
57	Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin			108.500.000	-	-	5.005.589.000
58	Công ty CP than Cao Sơn - TKV			37.041.600.000	-	-	76.239.106.000
59	Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin			1.520.000.000	-	-	7.502.000.000
64	Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - TKV			432.000.000	-	-	3.257.000.000
69	Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin			1.677.647.000	-	-	3.854.716.300
86	Cty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	47.177,75	4.746.915	223.948.776.875	47.177,75	4.746.915	223.948.776.875
96	Tổng công ty Điện Lực TKV - CTCP			-	-	-	1.111.968.000
105	Công ty chế biến than Quảng Ninh TKV	212.331,43	4.832.226	1.026.033.469.765	212.331,43	4.832.226	1.026.033.469.765
107	Công ty Nhóm Đăk Nông - TKV			11.210.143.500	-	-	29.201.966.700

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Đến 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	563.560.766.723	243.374.262.895
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	165.257.824.252	45.262.811.893
3	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	232.031.250	449.212.500
9	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	125.280.000	136.510.000
16	TCT Khoáng sản TKV - CTCP	21.636.505.094	7.816.220.552
19	TCT Công nghiệp hóa chất mỏ	-	14.394.400.000
27	Công ty than Khe Chàm - TKV	70.126.870	939.948.900
28	Công ty than Quang Hanh -TKV	232.824.000	263.978.000
30	Cty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	106.495.990	6.545.413.266
32	Cty CP than Vàng Danh - Vinacomin	11.875.314.080	5.893.848.950
35	Viện cơ khí năng lượng và mỏ	-	76.080.235
44	Công ty cổ phần KD than Cẩm Phả - Vinacomin	9.841.140.888	-
54	Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	40.714.580.001	40.922.507.321
56	Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	7.812.113.840	8.058.996.600
57	Công ty Cp than Đèo Nai - Vinacomin	11.826.500	-
58	Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	34.794.150.910	71.883.694.310
59	Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	1.654.730.000	22.867.168.648
64	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng -TKV	1.225.928.500	826.252.500
69	Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	582.665.600	90.153.800
86	Cty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa	219.343.654.562	-
96	TCT Điện lực TKV - CTCP	9.163.807.853	11.828.643.053
100	Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	343.200.000	343.200.000
105	Công ty chế biến than Quảng Ninh	30.894.157.893	-
107	Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	7.642.408.640	4.775.222.367
		-	

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

Đến 30 tháng 06 năm 2022

DVT: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	115.640.417.282	115.640.417.282	106.527.761.888	106.527.761.888
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	113.730.217.636	113.730.217.636	106.400.809.064	106.400.809.064
53	Công ty CP giám định - Vinacomin	1.910.199.646	1.910.199.646	126.952.824	126.952.824
69	Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	-	-	-

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN THỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỀ HÌNH THÀNH TÀI SẢN**

Lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hóa đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - tháng
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5	6
1	Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin		1.525.956.400	1.601.200.000	75.243.600		
	Cột thủy lực	10	1.525.956.400	1.601.200.000	75.243.600	34	12/01/2022
3	Công ty CP khoáng sản 3 - Vimico		10.389.454.545	10.880.909.091	491.454.546		
	Máy đào bánh xích	1	3.795.454.545	4.090.909.091	295.454.546	51	21/01/2022
	Xe ô tô CNHTC	4	5.224.000.000	5.360.000.000	136.000.000	56,57,58,60	24/01/2022
	Xe ô tô CNHTC	1	1.370.000.000	1.430.000.000	60.000.000	152	15/03/2022
4	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin		2.196.600.000	2.300.000.000	103.400.000		
	Tàu điện	2	2.196.600.000	2.300.000.000	103.400.000	74	09/02/2022
5	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh - Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ		8.231.296.000	8.479.218.180	247.922.180		
	Xe ô tô Hyundai	6	4.291.842.000	4.349.127.270	57.285.270	8,9,10,11,12,13	06/01/2022
	Xe ô tô Hyundai	2	3.939.454.000	4.130.090.910	190.636.910	66,67	24/01/2022
6	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin		10.009.711.500	10.262.320.000	252.608.500		
	Trạm quạt gió chính	1	9.285.507.500	9.500.000.000	214.492.500	368	22/06/2022
	Động cơ điện	1	724.204.000	762.320.000	38.116.000	297	19/05/2022
7	Tổng công ty khoáng sản TKV - CPCP		11.604.000.000	12.240.000.000	636.000.000		
	Ô tô đầu kéo	6	6.962.400.000	7.344.000.000	381.600.000	222,223,224,225,226,227	20/04/2022
	Somi rơ mooc tải tự đổ	6	4.641.600.000	4.896.000.000	254.400.000	228,229,230,231,232,233	20/04/2022
8	Chi nhánh luyện đồng Lào Cai		673.000.000	709.090.909	36.090.909		
	Ô tô tải tự đổ	1	673.000.000	709.090.909	36.090.909	245	29/04/2022
...							
	Tổng cộng		44.630.018.445	46.472.738.180	1.842.719.735		

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân